

Số: 1552/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 19 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số
tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính
phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định
hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính
phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin
và Truyền thông về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số
của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy về Chuyển
đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh về
việc ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/11/2021
của Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến
năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
66/TTr-STTTT ngày 12 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng
mức độ chuyển đổi số tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này là căn cứ để các Sở, ban, ngành, UBND các
huyện, thành phố Gia Nghĩa thực hiện kế hoạch chuyển đổi số hàng năm tại cơ
quan, đơn vị, địa phương. Đồng thời, làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá, thẩm



định kết quả chuyển đổi số gắn với đánh giá kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh;
- Thường trực các Huyện ủy, Thành ủy;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, TH (Q).



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Hồ Văn Mười



**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 19/9/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ chỉ số quy định phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Digital Transformation Index - DTI).

2. Đối tượng áp dụng

a) Quy định Bộ chỉ số áp dụng với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông gồm:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan ngang Sở, ban, ngành, bao gồm các đơn vị trực thuộc (Đối với Sở Y tế trừ các bệnh viện, các cơ sở y tế tuyến huyện; đối với Sở Giáo dục và Đào tạo trừ các trường học).

- UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa, bao gồm các phòng, ban chuyên môn và UBND các xã, phường, thị trấn.

c) Khuyến khích các cơ quan thuộc khối Đảng, Đoàn thể; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác căn cứ Bộ chỉ số này tham gia đánh giá nhằm xếp hạng chuyển đổi số của cơ quan mình để thấy được điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Để đánh giá, xếp hạng các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (sau đây viết tắt là cơ quan, đơn vị) về kết quả thực hiện xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số, là cơ sở để tổng hợp dữ liệu phục vụ công tác đánh giá chuyển đổi số của tỉnh Đắk Nông.

b) Giúp UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị theo dõi đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị. Đồng thời, kịp thời nắm bắt để chỉ đạo, đôn đốc quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị trong công tác xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy.

2. Yêu cầu

a) Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phải được xây dựng phù hợp với định hướng và mục tiêu Chương trình Chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Bộ chỉ số phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của các tổ chức, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

d) Bộ chỉ số này có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với tình hình thực tiễn.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng công tác Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị trong quá trình đánh giá.

2. Cho phép cơ quan, đơn vị có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung, chỉ số thành phần đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 4. Nội dung Chỉ số đánh giá

1. Đối với các cơ quan nhà nước cấp Sở, ban, ngành: Thang điểm tính tối đa là **1000 điểm**, gồm 7 chỉ số chính, 45 chỉ số thành phần (DTI cấp Sở, ban, ngành)

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (45 chỉ số thành phần)	Tổng điểm tối đa (1000)
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	24	600
1	Nhận thức số	5	100
2	Thẻ chế số	5	100
3	Hạ tầng số	2	100

4	Nhân lực số	4	100
5	An toàn thông tin mạng	8	200
II	Nhóm chỉ số hoạt động	21	400
6	Hoạt động chính quyền số	16	300
7	Hoạt động xã hội số	5	100

(Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp Sở, ban, ngành tại Phụ lục I)

2. Đối với cơ quan nhà nước cấp huyện (DTI cấp huyện):

a) Xác định điểm xếp hạng chung DTI cấp huyện: Thang điểm tính tối đa là **1000 điểm**, chia làm 02 nhóm chỉ số, Nhóm chỉ số nền tảng chung (500 điểm) và Nhóm chỉ số hoạt động (500 điểm):

STT	Chỉ số chính (8 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (81 chỉ số thành phần)	Tổng điểm tối đa (1000)
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	41	500
1	Nhận thức số	8	100
2	Thế chế số	8	100
3	Hạ tầng số	8	100
4	Nhân lực số	9	100
5	An toàn thông tin mạng	8	100
II	Nhóm chỉ số hoạt động	40	500
6	Hoạt động chính quyền số	17	200
7	Hoạt động kinh tế số	11	150
8	Hoạt động xã hội số	12	150

(Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp huyện tại Phụ lục II)

b) Xác định điểm xếp hạng cho 03 trụ cột Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số từ cấu trúc điểm xếp hạng chung DTI cấp huyện, cụ thể như sau:

Trụ cột Chính quyền số (Tổng điểm **700 điểm**, gồm 6 chỉ số chính và 58 chỉ số thành phần)

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
1	Nhận thức số	8	100
2	Thế chế số	8	100
3	Hạ tầng số	8	100
4	Nhân lực số	9	100
5	An toàn thông tin mạng	8	100
6	Hoạt động chính quyền số	17	200
		58	700

Trụ cột Kinh tế số (Tổng điểm 650 điểm, gồm 6 chỉ số chính và 52 chỉ số thành phần)

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
1	Nhận thức số	8	100
2	Thế chế số	8	100
3	Hạ tầng số	8	100
4	Nhân lực số	9	100
5	An toàn thông tin mạng	8	100
6	Hoạt động kinh tế số	11	150
		52	650

Trụ cột Xã hội số (Tổng điểm 650 điểm, gồm 6 chỉ số chính và 53 chỉ số thành phần)

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
1	Nhận thức số	8	100
2	Thế chế số	8	100
3	Hạ tầng số	8	100
4	Nhân lực số	9	100
5	An toàn thông tin mạng	8	100
6	Hoạt động xã hội số	12	150
		53	650

Điều 5. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các chỉ số, hạng mục, quy định tại Điều 4 Bộ chỉ số này.

2. Đối với các chỉ số thành phần không áp dụng được với cơ quan, đơn vị (không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, không có đơn vị trực thuộc, không có dịch vụ công trực tuyến do đơn vị không có thủ tục hành chính ...) thì điểm được tính bằng số điểm cao nhất của cơ quan, đơn vị đạt được tại các chỉ số thành phần này. Riêng các cơ quan, đơn vị đặc thù, các chỉ số thành phần thành phần không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thì các chỉ số thành phần đó được tính điểm tối đa.

3. Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, các chỉ số thành phần không được cung cấp số liệu, không có số liệu báo cáo đối với chỉ số thành phần nào thì giá trị điểm đối với chỉ số thành phần tương ứng được mặc định là 0 điểm.

Điều 6. Xếp hạng mức độ chuyển đổi số

1. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị căn cứ vào điểm đạt của từng cơ quan, đơn vị để đánh giá; việc xếp hạng căn cứ điểm đạt

của các cơ quan, đơn vị theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định theo 04 mức là tốt, khá, trung bình và yếu, cụ thể như sau:

- Mức tốt: Là đơn vị có tổng điểm đánh giá từ 80% trở lên tổng điểm;
- Mức khá: Là đơn vị có tổng điểm đánh giá từ 65% đến nhỏ hơn 80% tổng điểm;
- Mức trung bình: Là đơn vị có tổng điểm đánh giá từ 50% đến nhỏ hơn 65% tổng điểm;
- Mức yếu: Là đơn vị có tổng điểm đánh giá nhỏ hơn 50% tổng điểm.

2. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số theo 02 nhóm cơ quan bao gồm:

- a) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Sở, ban, ngành.
- b) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp huyện.

Điều 7. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Cung cấp tài liệu, số liệu

Việc đánh giá, xếp hạng DTI của các cơ quan, đơn vị sẽ thực hiện qua Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh Đắk Nông. Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc nhập thông tin, số liệu kết quả chuyển đổi số trực tiếp lên hệ thống.

2. Trình tự thực hiện

a) Sở Thông tin và Truyền thông gửi Văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị cung cấp số liệu, tài liệu kiểm chứng để phục vụ công tác đánh giá chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

b) Các đơn vị, địa phương cử đầu mối tổng hợp, cung cấp đầy đủ thông tin số liệu, kết quả tự đánh giá chỉ số chuyển đổi số của đơn vị (*lãnh đạo đơn vị, địa phương phải ký xác nhận số liệu*) gửi Sở Thông tin và Truyền thông.

c) Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các thành viên Hội đồng thẩm định (là các thành viên thuộc Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông) thực hiện việc kiểm tra số liệu và đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các đơn vị, địa phương theo quy định.

d) Sau khi có kết quả kiểm tra, xác minh Sở Thông tin và Truyền thông mở Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh để các cơ quan, đơn vị rà soát, bổ sung số liệu lần 2.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các thành viên Hội đồng thẩm định thẩm tra, tổng hợp số liệu đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị và trình UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng cho các cơ quan, đơn vị được đánh giá.

3. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan, đơn vị được thực hiện trong tháng 10 hàng năm. Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/10 của năm trước đến ngày 01/10 của năm đánh giá.

Điều 8. Công bố kết quả đánh giá

a) Việc công bố kết quả đánh giá do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Tổ giúp việc Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh tổng hợp, đánh giá và tham mưu UBND tỉnh quyết định công bố trong Ngày chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông 01/11 hàng năm.

b) Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên phần mềm đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Cổng thông tin điện tử của tỉnh Đắk Nông, Báo Đắk Nông và Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và tài liệu kiểm chứng về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Căn cứ kết quả đánh giá, trình UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng.

2. Theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm.

3. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và duy trì hệ thống phần mềm đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông.

4. Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này đưa vào kế hoạch ngân sách chi hàng năm của Sở Thông tin và Truyền thông, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

5. Xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 11. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh

1. Giao Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm định điểm của Chỉ số chuyển đổi số trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Đắk Nông.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai các nhiệm vụ nhằm nâng cao Chỉ số chuyển đổi số trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Đắk Nông.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung chỉ số cho phù hợp với điều kiện thực tế./.

Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyên đổi số tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
(Kèm theo Quyết định số **1572/QĐ-UBND** ngày **19/19/2022** của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

I. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng DTI cấp Sở, ban, ngành

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (45 chỉ số thành phần)	Tổng điểm tối đa (1000)	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	24	600	
1	Nhận thức số	5	100	
2	Thể chế số	5	100	
3	Hạ tầng số	2	100	
4	Nhân lực số	4	100	
5	An toàn thông tin mạng	8	200	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	21	400	
6	Hoạt động chính quyền số	16	300	
7	Hoạt động xã hội số	5	100	

II. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chung DTI cấp huyện

STT	Chỉ số chính (8 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (81 chỉ số thành phần)	Tổng điểm tối đa (1000)	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	41	500	
1	Nhân thức số	8	100	
2	Thể chế số	8	100	
3	Hạ tầng số	8	100	
4	Nhân lực số	9	100	
5	An toàn thông tin mạng	8	100	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	40	500	
6	Hoạt động chính quyền số	17	200	
7	Hoạt động kinh tế số	11	150	
8	Hoạt động xã hội số	12	150	

PHỤ LỤC I
Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ DTI cấp số, ban, ngành tỉnh Đắk Nông
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chi tiêu/Chỉ số thành phần	Cách hiểu	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kèm theo	Người thu thập dữ liệu
I	Thông tin chung						
1	Thông tin Số, ban, ngành						
1.1	Tên Số, ban, ngành						
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức						
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức						
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Số, ban, ngành						
1.5	Số lượng công chức của Số, ban, ngành hiện có						
1.6	Số lượng viên chức của Số, ban, ngành hiện có						
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Số, ban, ngành						
1.8	Số lượng máy trạm của Số, ban, ngành						
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Số, ban, ngành						
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước Số, ban, ngành cho chuyển đổi số						
1.11	Số lượng thủ tục hành chính của Số, ban, ngành						
2	Thông tin liên hệ của Số, ban, ngành						
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu						
	Họ tên						
	Đơn vị công tác						
	Chức vụ						
	Điện thoại liên hệ						
	Thư điện tử công vụ						
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt						
	Họ tên						
	Đơn vị công tác						
	Chức vụ						
	Điện thoại liên hệ						
	Thư điện tử công vụ						
II	Chỉ số đánh giá						
I	Nhận thức số		100				
1.1	Người đứng đầu Số, ban, ngành (Giám đốc Số, ban, ngành) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Số, ban, ngành		20	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Giám đốc Số, ban, ngành; Điểm tối đa: - Trưởng ban là Phó giám đốc Số, ban, ngành: 1/2*Điểm tối đa. - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Số, ban, ngành: 0 điểm 		Quyết định	Số, ban, ngành cung cấp
1.2	Người đứng đầu Số, ban, ngành (Giám đốc Số, ban, ngành) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số		20	<ul style="list-style-type: none"> a= Số cuộc họp CDS của tỉnh có Giám đốc Số, ban, ngành tham gia; b= Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của Số, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa 		Công văn, giấy mời, chương trình...	Số, ban, ngành cung cấp
1.2.1	Giám đốc Số, ban, ngành tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh		10	<ul style="list-style-type: none"> a= Số cuộc họp CDS của Số, ban, ngành có Giám đốc Số, ban, ngành chủ trì; b= Tổng số cuộc họp CDS của Số, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa 		Công văn, giấy mời, chương trình... hoặc Biên bản họp Ban chỉ đạo	
1.2.2	Giám đốc Số, ban, ngành chủ trì các cuộc họp về CDS của Số, ban, ngành		10				

1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở, ban, ngành (Giám đốc Sở, ban, ngành) ký	Sau khi cơ quan tổ chức họp chuyên đề về chuyển đổi số, sau khi kết thúc cuộc họp cơ quan ban hành văn bản báo cáo, chỉ đạo thực hiện chuyển đổi	20	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở, ban, ngành (Giám đốc Sở, ban, ngành) ký; b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Sở, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	Đanh sách Văn bản chỉ đạo hoặc Văn bản chỉ đạo cụ thể	Số, ban, ngành cùng cấp
1.4	Trang thông tin điện tử cấp Sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số, có đặt banner tuyên truyền về chuyển đổi số		20	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyên đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Chỉ đạt banner tuyên truyền, liên kết đến chuyên mục của tỉnh: 1/5 điểm tối đa + Chưa có chuyên mục hoặc chỉ có banner tuyên truyền hoặc đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm dưới 10 tin : 0 điểm 	Đanh sách tin, bài	<ul style="list-style-type: none"> - Số, ban, ngành cùng cấp - Kiểm tra trực tiếp
1.5	Có triển khai tuyên truyền chuyển đổi số qua Trang mạng xã hội của Sở		20	<ul style="list-style-type: none"> - Có triển khai: Điểm tối đa - Không triển khai: 0 điểm 	Link/ bản chụp minh chứng	<ul style="list-style-type: none"> - Số, ban, ngành cùng cấp - Kiểm tra trực tiếp
2						
Thẻ chỉ số						
2.1	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động giai đoạn về chuyển đổi số		20	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	Kế hoạch, chương trình	Số, ban, ngành cùng cấp
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về chuyển đổi số (được ban hành trước ngày 31/1 của năm kế hoạch)	Ghi chú: Tiền chi này trong năm 2022 được tính đối với cơ quan, đơn vị có ban hành kế hoạch chuyển đổi số, phát triển chính quyền số năm 2022	20	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	Kế hoạch, chương trình	Số, ban, ngành cùng cấp
2.3	Triển khai phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	Đã ban hành hướng dẫn và cấp nhật phù hợp với Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 01/12/2020, Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	20	<ul style="list-style-type: none"> - Có triển khai: Điểm tối đa - Không triển khai: 0 điểm 	Công văn, giấy mời, chương trình...	Số, ban, ngành cùng cấp
2.4	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số		20	<ul style="list-style-type: none"> - Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm 	Công văn, giấy mời, chương trình...	Số, ban, ngành cùng cấp
2.5	Thường xuyên kiểm tra, đơn đốc các nhiệm vụ về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	Thông qua các cuộc họp chuyên đề hoặc lồng ghép có triển khai văn bản đơn đốc, thông báo kết luận	20	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm 	Văn bản kiểm chứng	Số, ban, ngành cùng cấp
3						
Hệ thống số						
3.1	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN, có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN		50	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Có sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan đơn vị	Số, ban, ngành cùng cấp
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị		50	<ul style="list-style-type: none"> a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	Đanh sách cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	Số, ban, ngành cùng cấp
4						
Nhân lực số						
100						

4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiểm nhiệm về chuyên đổi số		25	<p>a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyên đổi số; b= Số lượng công chức kiểm nhiệm về chuyên đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyên đổi số; d= Số lượng viên chức kiểm nhiệm về chuyên đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ= $(a+b+c+d)/(e+f)$;</p>	<p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách, kiểm nhiệm về An toàn thông tin mạng		25	<p>- Cđ: Điểm tối đa - Không: 0 điểm</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp và thông kê của Sở Thông tin và Truyền thông
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được tuyển truyền và có kỹ năng về an toàn thông tin	Kỹ năng an toàn thông tin căn bản: Tổng quan về sự cần thiết của An toàn thông tin...	25	<p>a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin; b= Tổng số công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ= a/b;</p>			
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	Cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản (Khái niệm về Chuyên đổi số, Chính quyền số, Xã hội số và Kinh tế số...; Kỹ năng số cơ bản: Thương mại với máy tính, truy cập thông tin trực tuyến...)	25	<p>a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ= a/b;</p>	Điểm năm kế hoạch sẽ bằng điểm năm trước + điểm năm kế hoạch.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp
5 An toàn thông tin mạng							
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	<p>- Năm 2022: Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT hoặc: Thông tư số 02/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin - Từ năm 2023 trở đi: Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin</p>	30	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; b = Điểm tối đa; c = Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = $(a*b)/c$</p>	<p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1	30	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ= a/b;</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp
5.3	Số lượng hệ thống thông tin các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ban, ngành kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC)	Các Sở, ban, ngành có cài đặt hệ thống máy chủ kết nối với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh	30	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ban, ngành được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b;</p>		Kiểm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC)	Số, ban, ngành cung cấp

5.4	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (SOC)	Cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính để bàn hoặc xách tay được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền để phục vụ công việc chuyên môn	30	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền được kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (SOC); b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp Sở; - Tỷ lệ=$\frac{a}{b}$ - Điểm=$Ty\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ 	Kiểm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (SOC), biên bản cài đặt	Số, ban, ngành cung cấp
5.5	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2022: Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 hoặc Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 - Từ năm 2023 trở đi: Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 	20	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng hệ thống thông tin cấp Sở đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin cấp Sở; - Tỷ lệ=$\frac{a}{b}$; - Điểm=$Ty\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp
5.6	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố APTT của tỉnh tổ chức		20	<ul style="list-style-type: none"> - Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm 	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Số, ban, ngành cung cấp
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn APTT của tỉnh		20	<ul style="list-style-type: none"> - Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm 	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Số, ban, ngành cung cấp
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho APTT (bao gồm kinh phí kiểm tra, đánh giá, mua bản quyền phần mềm diệt virus...)	20	<ul style="list-style-type: none"> a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho APTT (trên đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (trên đồng); - Tỷ lệ=$\frac{a}{b}$; - Điểm=$Ty\ lệ * 100\%$ Thang điểm: <ul style="list-style-type: none"> Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm) 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp
6	Hoạt động chính quyền số		300			
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022	15	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: (4/5)*Điểm tối đa; - Đa chuyển đổi sang công nghệ IPv6: (1/5)*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp
6.2	Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	<ul style="list-style-type: none"> - Các nền tảng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dùng chung của tỉnh được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh và với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh kết nối với trực liên thông quốc gia (NDXP); - CSDL dùng chung tương ngành (không nhất thiết toàn tỉnh) cũng được chấp nhận. - Kết nối, chia sẻ với Cổng dữ liệu mở của tỉnh 	15	<ul style="list-style-type: none"> Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm 	Kế hoạch, báo cáo của cơ quan chủ quản	Số, ban, ngành cung cấp
6.3	Tỷ lệ DVCTT được triển khai thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích: DVCTT được triển khai thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử; - Dịch vụ công được tạo lập eform cho các thủ tục hành chính; - Đối với các thủ tục không quy định cụ thể về biểu mẫu thì không được tính điểm 	20	<ul style="list-style-type: none"> a= Tổng số DVCTT 3, 4 được triển khai thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4 của cơ quan đơn vị; - Tỷ lệ = $\frac{a}{b}$; - Điểm = $Ty\ lệ \geq 50\%$: Điểm tối đa + $Ty\ lệ < 50\%$: $Ty\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ 	Văn bản, tài liệu chứng minh của cơ quan, đơn vị; kiểm tra ngẫu nhiên trên hệ thống, theo Báo cáo của Trung tâm hành chính công tỉnh	Số, ban, ngành cung cấp

6.4	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số DVCTT mức 3, 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	40	<p>a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ = $\frac{c+d}{a+b}$</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ: 100% : 40 Điểm</p> <p>Tỷ lệ: >=80% : 30 Điểm</p> <p>Tỷ lệ: >=50% : 15 Điểm</p> <p>Tỷ lệ: < 50% : 0 Điểm</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p>	Số, ban, ngành Văn phòng UBND tỉnh theo dõi
6.5	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận, giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận, giải quyết trực tuyến và trực tiếp mức độ 3, 4	20	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết dịch vụ công (gồm cả 4 mức độ) trong năm cấp Sở;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến mức độ 3;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến mức độ 4;</p> <p>- Tỷ lệ = $\frac{b+c}{a}$</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ >=45%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ <45%: Tỷ lệ * 45% * Điểm tối đa</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p>	Số, ban, ngành cung cấp
6.6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi đến nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công sẽ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng trên thiết bị đánh giá tại các quầy hoặc đánh giá trên Công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	30	<p>a = Tổng số TTHC của người dân, doanh nghiệp thể hiện hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính trên Công dịch vụ công tỉnh;</p> <p>b = Tổng số TTHC của người dân, doanh nghiệp thể hiện hài lòng và không hài lòng về việc giải quyết TTHC trên Công dịch vụ công tỉnh;</p> <p>Tỷ lệ: a/b</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ >=90%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ <90%: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh do Trung tâm hành chính công cung cấp, Kiểm tra ngẫu nhiên trên hệ thống</p>	Số, ban, ngành cung cấp
6.7	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Về hệ thống nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất hiện nay là chưa có. Tiêu chí này áp dụng khi hệ thống (SSO) đưa vào sử dụng rộng rãi, sử dụng tài khoản thư điện tử số CCCD để xác thực qua hệ thống đăng nhập một lần (SSO) cho phép sử dụng hệ thống ứng dụng thư điện tử, phần mềm QLVB&ĐH, Công dịch vụ công trực tuyến	20	<p>a= Tổng số căn bộ công chức, viên chức sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất;</p> <p>b= Tổng số căn bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm =</p> <p>- Tỷ lệ sử dụng = 100% : 20 điểm</p> <p>- Tỷ lệ sử dụng >= 80% : 15 điểm</p> <p>- Tỷ lệ sử dụng >= 60% : 10 điểm</p> <p>- Tỷ lệ sử dụng < 30% : 0 điểm</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p>	Số, ban, ngành cung cấp
6.8	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến cấp Sở và đến tầng thiết bị cá nhân	Nền tảng hợp trực tuyến cho phép người dùng kết nối phiên hợp trực tuyến thông qua thiết bị hội nghị truyền hình chuyên dụng hoặc thiết bị cá nhân (máy tính, điện thoại...)	20	<p>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2 * Điểm tối đa;</p> <p>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2 * Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh: Kế hoạch, kết quả báo cáo...</p>	Số, ban, ngành cung cấp
6.9	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát, các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số.	15	<p>a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;</p> <p>b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ >=20%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ <20%: Tỷ lệ * 20% * Điểm tối đa.</p>	<p>Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt.</p>	Số, ban, ngành cung cấp

6.10	<p>Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi từ mật nhà nước)</p>	<p>1. Hồ sơ điện tử là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p> <p>2. Lập hồ sơ điện tử là việc áp dụng công nghệ thông tin nhằm liên kết các tài liệu điện tử hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành hồ sơ điện tử.</p> <p>- Hồ sơ công việc ở đây chỉ tính trên Hệ thống quản lý văn bản điều hành không tính trên Hệ thống công dịch vụ công của tỉnh.</p> <p>Ví dụ: Sở A tiếp nhận văn bản của UBND tỉnh về việc triển khai nhiệm vụ B.</p> <p>Văn thư Sở A tiếp nhận văn bản điện tử trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản điều hành trình Giám đốc Sở => Giám đốc Sở giao Phó Giám đốc phụ trách => Phó Giám đốc phụ trách giao Trưởng phòng C => Trưởng phòng C giao chuyên viên D => Chuyên viên D tiếp nhận và tạo lập hồ sơ công việc, lập Công văn trả lời => trình, Trưởng phòng C => Trưởng phòng C trình Phó Giám đốc phụ trách => Phó Giám đốc phụ trách phê duyệt, ký số chuyên văn thư Sở A ban hành bằng chữ ký số chuyên dùng.</p>	15	<p>a= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi từ mật nhà nước);</p> <p>b= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở xử lý trực tiếp;</p> <p>- Tỷ lệ = $\frac{a}{b} \times 100$</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 80\%$; Điểm tối đa</p> <p>- Tỷ lệ $< 80\%$; Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>Văn thư: Tổng hợp số hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (phần mềm quản lý văn bản và điều hành) và hồ sơ trực tiếp</p>	Số, ban, ngành cung cấp
6.11	<p>Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng</p>	<p>Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLV&E&H, không in ra để ký trước rồi mới scan; từ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định số 30/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ)</p>	15	<p>a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng;</p> <p>b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước;</p> <p>- Tỷ lệ = $\frac{a}{b}$</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>Lấy số liệu trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành</p>	Số, ban, ngành cung cấp và Truyền thông theo dõi
6.12	<p>Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cấp nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội tỉnh - xã hội cấp phủ phục vụ hiện quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành</p>	<p>- Các loại báo cáo (Không bao gồm nội dung mật) của Các cơ quan nhà nước được cấp nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội cấp tỉnh.</p> <p>- Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội cấp tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.</p>	15	<p>a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cấp nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiện quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành;</p> <p>b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị;</p> <p>Tỷ lệ = $\frac{a}{b}$</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>Lấy số liệu trên hệ thống kinh tế - xã hội cấp tỉnh (Bắt đầu tính điểm của chỉ số này khi Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức tập huấn lại đối với Hệ thống này) và tổng số báo cáo của đơn vị trong năm (không bao gồm nội dung mật).</p>	Số, ban, ngành cung cấp
6.13	<p>Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.</p>	<p>Người dân, doanh nghiệp thực hiện giao dịch thanh toán phù hợp quyết định TTTC bằng hình thức trực tuyến trên thiết bị điện thoại hoặc máy tính bảng thông minh qua ứng dụng ngân hàng SmartBanking, ví điện tử Mobile Money...</p>	15	<p>a= Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh;</p> <p>b= Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công;</p> <p>Tỷ lệ = $\frac{a}{b}$</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính</p> <p>- Báo cáo kết quả thực hiện của Văn phòng UBND tỉnh để so sánh</p>	Số, ban, ngành cung cấp
6.14	<p>Đem vi đã có dữ liệu mở được đăng tải trên cổng dữ liệu mở hoặc cổng thông tin của tỉnh.</p>	<p>Chỉ số này được tính khi Cổng dữ liệu mở của tỉnh được triển khai và đưa vào sử dụng</p>	15	<p>- Một 01 tập (dataset), tính cho đến điểm tối đa</p> <p>- Chưa có: 0 điểm</p>	<p>Thông kê trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh</p>	Số, ban, ngành cung cấp
6.15	<p>Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.</p>	<p>Áp dụng cho đối tượng được cấp thư điện tử công vụ theo Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Đắk Nông</p>	15	<p>a= Tổng chỉ Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên);</p> <p>b= Tổng chỉ ngân sách nhà nước cấp Sở, Đơn vị triển khai;</p> <p>- Tỷ lệ = $\frac{a}{b}$</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 1\%$; Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 1\%$; Tỷ lệ * Điểm tối đa.</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p>	Số, ban, ngành cung cấp
6.16	<p>Tổng chỉ Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số</p>	<p>Chỉ cho chính quyền số là chỉ cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước</p>	15	<p>Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....</p>	Số, ban, ngành cung cấp	
7	<p>Hạng động xã hội số</p>	<p>100</p>	<p>100</p>	<p>100</p>	<p>100</p>	

7.1	Số lượng cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Công chức, viên chức người lao động có căn cước công dân, để có danh tính số căn cứ điện thoại thông minh kết nối Internet, sử dụng thẻ CCCD để xác thực qua ứng dụng VNeID.	20	<p>a= Số cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử</p> <p>b= Tổng cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> <p>a= Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số;</p> <p>b= Tổng cán bộ công chức, viên chức, tài cơ quan, đơn vị;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp
7.2	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số		20	<p>a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử;</p> <p>b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp
7.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	Cán bộ công chức, viên chức, người lao động được cài đặt sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử như ví điện tử, thẻ ATM, Mobile Money/ nền thiết bị di động để thanh toán các dịch vụ trả cước điện thoại, giao dịch mua bán hàng hóa, nạp, rút tiền qua điểm rút nạp của doanh nghiệp.	20	<p>a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lắp bó sơ khỏe điện tử;</p> <p>b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $<$ 80%: Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.	Số, ban, ngành cung cấp
7.4	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lắp bó sơ khỏe điện tử	Cán bộ công chức, viên chức tham gia bảo hiểm xã hội có mã số thẻ bảo hiểm liên kết với với ứng dụng sức khỏe điện tử (theo Quyết định 381/QĐ-BYT ngày 11/3/2017)	20	<p>a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lắp bó sơ khỏe điện tử;</p> <p>b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $<$ 80%: Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Danh sách cán bộ có định danh QR code trên ứng dụng Sức khỏe điện tử	Số, ban, ngành cung cấp
7.5	Cấp Sơ có kênh tương tác hai chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	Cấp Sơ xây dựng các kênh tương tác 2 chiều với người dân qua các mạng xã hội trực tuyến như facebook, zalo....	20	<p>- Có: Điểm tối đa</p> <p>- Không: 0 điểm</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban, ngành cung cấp



PHỤ LỤC II
Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ DTI cấp huyện tỉnh Đắk Nông
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 19/09/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cách hiểu cách xác định và tính điểm	Tài liệu kèm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
I	Thông tin chung						
1	Thông tin cấp huyện						
1.1	Tên cấp huyện						
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức						
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức						
1.4	Số lượng dân số của cấp huyện						
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của cấp huyện						
1.6	Số lượng hộ gia đình của cấp huyện						
1.7	Số lượng xã và tương đương của cấp huyện						
1.8	Số lượng thôn, xóm và tương đương của cấp huyện						
1.9	Số lượng cơ quan đơn vị thuộc, trực thuộc cấp huyện						
1.10	Số lượng công chức của cấp huyện hiện có						
1.11	Số lượng viên chức của cấp huyện hiện có						
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của cấp huyện						
1.13	Số lượng máy trạm của cấp huyện						
1.14	Số lượng hệ thống thông tin của cấp huyện						
1.15	Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn cấp huyện						
1.16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa						
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính						
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của cấp huyện cho chuyển đổi số						
1.19	Số lượng thu tục hành chính của cấp huyện						
1.20	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn						
2	Thông tin liên hệ của cấp huyện						
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu						
	Họ tên						
	Đơn vị công tác						
	Chức vụ						
	Điện thoại liên hệ						
2.2	Đơn vị công tác						
	Chức vụ						
	Điện thoại liên hệ						
	Đơn vị công tác						
	Chức vụ						
	Điện thoại liên hệ						
	Đơn vị công tác						
	Chức vụ						
	Điện thoại liên hệ						
II	Chỉ số đánh giá						
1	Nhận thức số		100				

1.1	Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện		10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố. Điểm tối đa: - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thành phố: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm	Quyết định	Huyện/thành phố cung cấp
1.2	Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số		10			Huyện/thành phố cung cấp
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch huyện /thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh		5	$a =$ Số cuộc họp CDS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố tham gia; $b =$ Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của huyện/thành phố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mời, chương trình...	
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch Huyện/thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện		5	$a =$ Số cuộc họp CDS của cấp huyện có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì $b =$ Tổng số cuộc họp CDS của huyện/thành phố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mời, chương trình...	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyển đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch Huyện/thành phố) ký		20	$a =$ Số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch Huyện/thành phố) ký; $b =$ Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đề về chuyển đổi số của cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách Văn bản chỉ đạo	Huyện/thành phố cung cấp
1.4	Trang thông tin điện tử của cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số		20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/5 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp Kiểm tra trực tiếp
1.5	Có triển khai tuyên truyền chuyển đổi số qua Trang mạng xã hội của địa phương		10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Link/ bản chụp minh chứng	Huyện/thành phố cung cấp Kiểm tra trực tiếp
1.6	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số		10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Lịch phát sóng hàng tháng minh chứng	Huyện/thành phố cung cấp
1.7	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số		10			Huyện/thành phố cung cấp
1.8	Tỷ lệ Hệ thống truyền thanh cấp xã có phát tin, bài về chuyển đổi số		10		Lịch phát sóng minh chứng	
2	Thể chế số		100			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số		20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Nghị quyết chuyên đề	Huyện/thành phố cung cấp
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số		10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Huyện/thành phố cung cấp
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số (được ban hành trước ngày 31/1 của năm kế hoạch)		20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành hoặc ban hành trễ hạn: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Huyện/thành phố cung cấp
2.4	Triển khai phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	Đã ban hành hướng dẫn và cấp nhật phù hợp với Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 01/12/2020, Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	10	- Có triển khai: Điểm tối đa - Không triển khai: 0 điểm	Công văn, giấy mời, chương trình...	Huyện/thành phố cung cấp
2.5	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số		10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản ban hành	Huyện/thành phố cung cấp

2.6	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số		10	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Không thực hiện: 0 điểm	Công văn, giấy mời, chương trình...	Huyện/thành phố cung cấp
2.7	Triển khai chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	Ban hành hướng dẫn, kế hoạch hàng năm	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, Công văn...	Huyện/thành phố cung cấp
2.8	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, chính sách đẩy mạnh tỷ lệ hồ sơ phát sinh và xử lý trực tuyến		10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, Công văn...	Huyện/thành phố cung cấp
3 Hệ thống số						
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh		15	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh		10	a= Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang		10	a= Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ= a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại địa phương	Huyện/thành phố cung cấp
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng		10	a= Số lượng UBND cấp xã của cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
3.5	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	Tại trung tâm các xã, phường, thị trấn có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tải thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; tại trang Speedtest.vn (của Trung tâm Internet Việt Nam Trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông)	15	a= Số lượng xã phường có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tải thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; b= Tổng số xã/phường/thị trấn trên địa bàn - Tỷ lệ = a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
3.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan		10	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
3.7	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh kết nối Internet, hỗ trợ công tác chuyên môn.		15	a= Số lượng cán bộ công chức, viên chức có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh kết nối Internet; hỗ trợ công tác chuyên môn; b= Tổng cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của huyện, khảo sát xã hội học, kiểm tra ngẫu nhiên.	Huyện/thành phố cung cấp
3.8	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng Kỹ thuật mạng LAN		15	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Có sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan đơn vị	Huyện/thành phố cung cấp
4 Nhân lực số			100			

4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng		10	<p>a=Số xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng; b=Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện; - Tỷ lệ=$\frac{a}{b}$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Quyết định thành lập tổ chuyên đổi số cộng đồng cấp xã	Huyện/thành phố cung cấp	
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, ban, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng		10	<p>a=Số thôn, bản, ban, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng; b=Tổng số thôn, bản, ban, tổ dân phố trên địa bàn cấp huyện - Tỷ lệ=$\frac{a}{b}$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Quyết định thành lập tổ chuyên đổi số cộng đồng cấp thôn	Huyện/thành phố cung cấp	
4.3	Tỷ lệ thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch của Bộ Thông tin và Truyền thông	Theo Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 là các xã đạt các tiêu chí sau: - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến đạt ít nhất 50% tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã. - Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin đạt tối thiểu 80% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và 100% đối với các xã còn lại; - Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt: tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và 70% đối với các xã còn lại; - 100% sản phẩm OCCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sản thương mại điện tử; - 100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ		10	<p>a=Số xã, phường, thị trấn đạt yêu cầu; b=Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện - Tỷ lệ=$\frac{a}{b}$ - Điểm=$\frac{a}{b}$ + Tỷ lệ $\geq 40\%$: điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 40\%$: Điểm=Tỷ lệ/40% * Điểm tối đa</p>		Báo cáo của các cấp xã, huyện;	Huyện/thành phố cung cấp Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
4.4	Tỷ lệ các xã đạt các tiêu chí nông thôn mới về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội		20	<p>a=Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b=Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c=Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d=Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e=Tổng số công chức; f=Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=$\frac{a+b+c+d}{e+f}$; g=Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của đơn vị; h=Điểm tối đa; k=Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm=$\frac{g*h}{k}$</p>				
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số		10	<p>a=Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b=Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn; - Tỷ lệ=$\frac{a}{b}$; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	
4.6	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng		10	<p>Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản		10	<p>a=Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b=Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn; - Tỷ lệ=$\frac{a}{b}$; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	

4.8	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	Thông qua hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng và các doanh nghiệp viên thông để tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động gồm: tư vấn khám sức khỏe từ xa, sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, kỹ năng bảo đảm an toàn an ninh mạng...	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/Phường/Thị trấn cung cấp
4.9	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai mô hình trường học chuyên đổi số đến các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập	Các trường học sử dụng phần mềm, ứng dụng nền tảng phục vụ quản lý, dạy và học theo Mô hình chuyên đổi số trường học; cụ thể tại xã có trường mầm non và trường tiểu cấp 1,2 thì 1 trong 2 trường triển khai mô hình chuyên đổi số trường học.	10	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyên đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 60\%$: điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 60\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
5. An toàn thông tin mạng							
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	- Năm 2022: Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT hoặc Thông tư số 02/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin - Từ năm 2023 trở đi: Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin	20	a = Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; b = Điểm tối đa; c = Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (a*b)/c	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
5.3	Số lượng máy chủ của đơn vị được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không mang tính (SOC)	Máy chủ do các huyện, thành phố trực tiếp vận hành	10	a= Số lượng máy chủ được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không mang tính (SOC); b= Tổng số máy chủ của cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Kiểm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không mang tính (SOC), biên bản cài đặt	Huyện/thành phố cung cấp
5.4	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không mang tính (SOC)	Cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính để bàn hoặc xách tay được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền để phục vụ công việc chuyên môn	15	a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không mang tính (SOC); b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Kiểm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không mang tính (SOC), biên bản cài đặt	Huyện/thành phố cung cấp
5.5	Số lượng hệ thống thông tin cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định	- Năm 2022: Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo TT 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 - Năm 2023 trở đi: Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	a= Số lượng hệ thống thông tin cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Kế hoạch, biên bản kiểm tra, đánh giá	Huyện/thành phố cung cấp
5.6	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố A T T T của tỉnh tổ chức		5	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm		Văn bản cơ bản tham gia, kế hoạch tổ chức, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Huyện/thành phố cung cấp



5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh		5	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, kế hoạch tổ chức, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Huyện/thành phố cung cấp
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)		25			
5.8.1	Kinh phí chung chi cho ATTT		10	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; Thang điểm: Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa) Mức 2 ≥ 7% (70% điểm) Mức 3 ≥ 3% (30% điểm) Mức 4 <3% (0 điểm)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
5.8.2	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT		5	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kiểm tra, đánh giá ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; Mức 1: ≥ 5%: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 3%: 70% điểm phần này; Mức 3: ≥ 1% : 30% điểm phần này Mức 4: < 1% : 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
5.8.3	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT		5	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho tập huấn, đào tạo ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; Mức 1: ≥ 2,5% : 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1,5% : 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 0,5% : 30% điểm phần này Mức 4: < 0,5% : 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
5.8.4	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT		5	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho tuyên truyền ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; Mức 1: ≥ 2,5% : 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1,5% : 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 0,5%: 30% điểm phần này Mức 4: < 0,5%: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
6	Hoạt động chính quyền số		200			
6.1	Trang thông tin điện tử cấp huyện đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 06 năm 2022.	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp Kiểm tra trực tiếp

6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số DVCTT mức 3, 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	<p>a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>Tỷ lệ: $\frac{a+b}{c+d} \times 100\%$</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ: >= 80% : 20 Điểm</p> <p>Tỷ lệ: >= 50% : 15 Điểm</p> <p>Tỷ lệ: < 50% : 0 Điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp Văn phòng UBND tỉnh theo dõi
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận, giải quyết trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh mức độ 3, 4 hoặc toàn trình tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận, giải quyết trực tuyến và trực tiếp mức độ 3, 4	20	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết dịch vụ công (gồm cả 4 mức độ) trong năm cấp huyện;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến mức độ 3;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến mức độ 4;</p> <p>Tỷ lệ: $\frac{b+c}{a} \times 100\%$</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ >= 45%: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ < 45%: Tỷ lệ * 45% * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
6.4	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	Trò chức, cá nhân, doanh nghiệp khi đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã sẽ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng trên thiết bị đánh giá tại các quầy hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến với các mức độ: Không hài lòng, hài lòng, rất hài lòng	20	<p>a = Tổng số TTHC của người dân, doanh nghiệp thể hiện hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh;</p> <p>b = Tổng số TTHC của người dân, doanh nghiệp thể hiện hài lòng và không hài lòng về việc giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công tỉnh;</p> <p>Tỷ lệ: $\frac{a}{b} \times 100\%$</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ >= 90%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ < 90%: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
6.5	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thông nhất toàn cấp huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Về hệ thống nền tảng quản trị tổng thể, thông nhất hiện nay là chưa có. Tiêu chí này áp dụng khi hệ thống (SSO) đưa vào sử dụng rộng rãi, sử dụng tài khoản thư điện tử, số CCCD để xác thực qua hệ thống đăng nhập một lần (SSO) cho phép sử dụng hệ thống ứng dụng thư điện tử, phần mềm QLVB&ĐH, Cổng dịch vụ công trực tuyến	10	<p>a= Tổng số cán bộ công chức, viên chức sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thông nhất;</p> <p>b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = $\frac{a}{b} \times 100\%$</p> <p>- Tỷ lệ sử dụng >= 90% : 10 điểm</p> <p>- Tỷ lệ sử dụng >= 70% : 7 điểm</p> <p>- Tỷ lệ sử dụng >= 50% : 5 điểm</p> <p>- Tỷ lệ sử dụng < 30% : 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
6.6	Triển khai nền tảng hợp tác trực tuyến đến cấp huyện và đến từng thiết bị cá nhân	Nền tảng hợp tác trực tuyến cho phép người dùng kết nối phiên hợp tác trực tuyến thông qua thiết bị hội nghị truyền hình chuyên dụng hoặc thiết bị cá nhân (máy tính, điện thoại...)	10	<p>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2 * Điểm tối đa;</p> <p>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2 * Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh: Kế hoạch, kết quả báo cáo...	Huyện/thành phố cung cấp

6.7	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát, các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng Kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số.	10	<p>a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;</p> <p>b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ >= 20%: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ < 20%: Tỷ lệ 20% * Điểm tối đa.</p>	Các cơ quan, đơn vị thông kê các hoạt động kiểm tra giám sát của cơ quan đơn vị mình đối với các đối tượng được kiểm tra, giám sát trong năm	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt.	Huyện/thành phố cung cấp
6.8	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	<p>1. Hồ sơ điện tử là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành tương quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p> <p>2. Lập hồ sơ điện tử là việc áp dụng công nghệ thông tin nhằm liên kết các tài liệu điện tử hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành hồ sơ điện tử.</p> <p>- Hồ sơ công việc ở đây chỉ tính trên Hệ thống quản lý văn bản điều hành không tính trên Hệ thống công dịch vụ công của tỉnh</p> <p>VI dụ: Văn phòng UBND huyện A tiếp nhận văn bản của UBND tỉnh về việc triển khai nhiệm vụ B, Văn thư huyện A tiếp nhận văn bản điện tử trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản để hành trình Chủ tịch UBND huyện => Chủ tịch UBND huyện giao Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách => Phó Chủ tịch UBND huyện giao Trưởng phòng C => Trưởng phòng C giao chuyên viên => Chuyên viên D tiếp nhận và tạo lập hồ sơ công việc. Lập Công văn trả lời => trình Trưởng phòng C => Trưởng phòng trình Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách => Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách phê duyệt, ký số chuyên văn thư huyện A ký số cơ quan và ban hành.</p>	20	<p>a= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);</p> <p>b= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở xử lý trên môi trường mạng.</p> <p>c= Tổng số hồ sơ cấp Sở xử lý trực tiếp;</p> <p>- Tỷ lệ = a/(b+c)</p> <p>- Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa</p> <p>- Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn thư: Tổng hợp số hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (phần mềm quản lý văn bản và điều hành) và hồ sơ trực tiếp	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
6.9	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLV&ĐH, không in ra để ký tươi; rời mới scan; từ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định số 30/NĐ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ)	10	<p>a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng</p> <p>b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Lấy số liệu trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
6.10	Tỷ lệ hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng tại cấp huyện.	Khi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận một cửa thực hiện quét hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết; TTHC ban giấy sang bản điện tử và ký số vào bản điện tử. Đồng thời lưu trữ trên hệ thống Công Dịch vụ công. Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân thực hiện theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh	10	<p>a = Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp huyện được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng;</p> <p>b = Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ >= 50%: điểm = Điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ < 50%: điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>		Kế hoạch số hoá, báo cáo kết quả số hoá theo kế hoạch của huyện. Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh	Huyện/thành phố cung cấp

7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	Nền tảng số là dịch vụ được phát triển dựa trên hạ tầng số nhằm tạo ra môi trường cho dịch vụ ứng dụng số, như dịch vụ sản thương mại điện tử hàng hóa (Shopee, Sendo, Amazon, Alibaba,...), sản giao dịch chứng khoán, dịch vụ mang xe hơi (Zalo, Facebook, Youtube,...), các ứng dụng trên nền tảng di động để cung cấp dịch vụ (Uber, Grab,...).	15	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b ; Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp (Chi cục thống kê, Phòng tài chính-kế hoạch, Phòng văn hóa thông tin báo cáo)
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Hợp đồng điện tử là loại hợp đồng mà các bên tham gia thỏa thuận về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ gửi đi, nhận lại, đồng thời được lưu trữ trên các phương tiện điện tử như công nghệ điện tử, ký thuật số, quang học cùng các phương tiện điện tử khác (theo quy định của Luật Giao dịch điện tử 2005).	15	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b ; Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp (Phòng tài chính - kế hoạch, Chi cục thuế huyện báo cáo, Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hợp đồng điện tử tại địa phương báo cáo.)
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Số lượng doanh nghiệp nộp thuế trên môi trường mạng	15	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo của Chi cục thuế huyện	Huyện/thành phố cung cấp
7.7	Số lượng giao dịch trên sản thương mại điện tử Vó sò và Postmart	Số lượng giao dịch trên sản thương mại	20	a = Số lượng giao dịch trên sản TMDT Vó Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b ; Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: Điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa	Báo cáo của DN Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn	Huyện/thành phố cung cấp
7.8	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được đăng ký tài khoản (mua, bán) trên sản thương mại điện tử.	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được đăng ký tài khoản (mua, bán) trên sản thương mại điện tử.	15	a = Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sản thương mại điện tử; b = Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp; Tỷ lệ = a/b ; Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$: Điểm = Tỷ lệ/20% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
7.9	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sản thương mại điện tử (voso, postmart).	Tất cả các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, đặc trưng của địa phương được đưa lên sản thương mại điện tử vó sò (của Bưu chính Viettel), postmart (của Bưu điện tỉnh).	15	a = Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sản thương mại điện tử (voso, postmart); b = Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương; Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Quyết định, chứng nhận	Huyện/thành phố cung cấp
7.10	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	1. Chi cho Kinh tế số ICT (Công nghiệp CNTT và Viễn Thông) 2. Chi cho Kinh tế số nền tảng gồm: chi phát triển và sử dụng các nền tảng số (QĐ 186/QĐ-BTTTT), chi hỗ trợ các Doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng các nền tảng số, chi hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nền tảng số, chi phát triển nền tảng số phục vụ doanh nghiệp 3. Chi Kinh tế số ngành, lĩnh vực (chi chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế) 4. Chi triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế số trong chiến lược kinh tế số và xã hội số.	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (trệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (trệu đồng); Tỷ lệ = a/b ; Tỷ lệ $\geq 0,25\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $< 0,25\%$: Điểm = Tỷ lệ/0,25% * Điểm tối đa	Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Huyện/thành phố cung cấp

6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cấp nhất, chia sẻ trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	- Các loại báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cấp nhất, chia sẻ trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội cấp tỉnh. - Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội cấp tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.	10	a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cấp nhất, chia sẻ trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Lấy số liệu trên hệ thống kinh tế - xã hội cấp tỉnh (Bắt đầu tính điểm của chi số này khi Số Thông tin và Truyền thông tổ chức tập huấn lại đối với Hệ thống này) và tổng số báo cáo của đơn vị trong năm (không bao gồm nội dung mật).	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
6.12	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	Người dân, doanh nghiệp thực hiện giao dịch thanh toán phi giải quyết TTHC bằng hình thức trực tuyến trên thiết bị điện thoại hoặc máy tính bằng thông minh qua ứng dụng ngân hàng SmartBanking, ví điện tử Mobile Money...	10	a= Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh; b= Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		- Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính. - Báo cáo kết quả thực hiện của Văn phòng UBND tỉnh để so sánh	Huyện/thành phố cung cấp
6.13	Huyện/thành phố đã có dữ liệu mở được đăng tải trên cổng dữ liệu mở hoặc cổng thông tin của tỉnh	Chỉ số mở được tính khi Cổng dữ liệu mở của tỉnh được triển khai và đưa vào sử dụng	10	- Mỗi 01 tập (dataset), tính cho đến điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm		Thông kê trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh	Huyện/thành phố cung cấp
6.14	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP, Tổng số ứng dụng có dữ liệu dùng chung; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		10	a= Số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số ứng dụng có dữ liệu dùng chung; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh, thông kê của Sở Thông tin và Truyền thông	Huyện/thành phố cung cấp
6.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Chỉ cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu); Đơn vị (triệu đồng); b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, Đơn vị (triệu đồng); - Tỷ lệ= a/b; - Điểm: + Tỷ lệ >= 1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ < 1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.		Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Huyện/thành phố cung cấp
6.16	Trung tâm điều hành đô thị thông minh (OC) cấp huyện		5	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm		- Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
6.17	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	Thực hiện theo Công văn số 3098/BTTTT-KHCN ngày 13/9/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông	5	- Thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm		- Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
7. Hoạt động Kinh tế số							
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	a = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); b = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); Tỷ lệ = b/a	15	Tỷ lệ >= 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp (Chỉ cục thông kê tỉnh cung cấp theo quy)
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT	10	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT) trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ >= 5%: điểm tối đa Tỷ lệ < 5%: điểm = Tỷ lệ/5%*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
7.3	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEEdx	Doanh nghiệp tham gia chương trình hỗ trợ chuyển đổi số (https://smedx.vn/)	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Điểm: Tỷ lệ >= 10%: Điểm tối đa Tỷ lệ < 10%: Điểm = Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa		- Kế hoạch, báo cáo của huyện, thành phố - Đề nghị Vụ quản lý doanh nghiệp (Bộ TT&TT) cung cấp số liệu	Huyện/thành phố cung cấp

7.11	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Là kinh phí nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh cấp cho việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng. Đối tượng hưởng lợi là người dân. Ví dụ: đào tạo, tuyên truyền, cung cấp wifi miễn phí cho người dân truy cập...	10	<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (trên đồng)</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (trên đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: Điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 0.25\%$: Điểm = Tỷ lệ $\cdot 0.25\% \cdot$ Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Người dân từ 14 tuổi trở lên có cần cước công dân, để có danh tính số cần có điện thoại thông minh kết nối Internet, sử dụng thẻ CCCD để xác thực qua ứng dụng VNeID của Bộ Công an	10	<p>a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử;</p> <p>b = Tổng dân số trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>Điểm: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác		10	<p>a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân		10	<p>a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	Địa chỉ số là tập hợp thông tin nhằm xác định vị trí, tọa độ của một địa danh hoặc một đối tượng bất kỳ gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Đối tượng được gắn địa chỉ số) theo Quyết định số 392/QĐ-BTTTT ngày 02/3/2022	15	<p>a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số;</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình;</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
8.5	Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, độ thi thông minh	Người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh để tiếp cận, sử dụng như tìm kiếm, nộp hồ sơ TTTC trên Cổng dịch vụ công; hỏi đáp trên Cổng Thông tin điện tử; sử dụng ứng dụng Công dân số để tìm hiểu thông tin, phản ánh hiện trường...	15	<p>a = Số người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, độ thi thông minh;</p> <p>b = Tổng số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 30\%$: Điểm = Tỷ lệ $\cdot 30\% \cdot$ Điểm tối đa</p>	<p>Cấp huyện:</p> <p>- Thông qua Tổ chuyên đối số cộng đồng để tuyên truyền, cải thiện, hướng dẫn và sử dụng;</p> <p>- Tổ chức khảo sát đến từng hộ gia đình trên địa bàn.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.6	Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	Người dân trong độ tuổi lao động được cài đặt sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử như ví điện tử, thẻ ATM, Mobile Money trên thiết bị di động để thanh toán các dịch vụ trả cước điện thoại, giao dịch mua bán hàng hóa, nạp, rút tiền qua điểm rút nạp của doanh nghiệp.	10	<p>a = Số người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử;</p> <p>b = Tổng số người dân trưởng thành trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 40\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 40\%$: Tỷ lệ $\cdot 40\% \cdot$ Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
8.7	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	Cán bộ y tế trên địa bàn thao tác cấp nhật thông tin, tình hình sức khỏe của người dân trên phần mềm quản lý trạm y tế.	10	<p>a = Tổng số người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử;</p> <p>b = Tổng số người dân trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp



8.8	Tỷ lệ cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thành toàn không dùng tiền mặt.	- Việc thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các phương thức thanh toán, người dân có quyền lựa chọn. - Các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo phải sẵn sàng tiếp nhận thanh toán không dùng tiền mặt để phục vụ người dân có nhu cầu sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt. - Năm 2022, chỉ áp dụng hình tỷ lệ các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo công lập.	10	a = Tổng số cơ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; b = Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
8.9	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt.	Hộ gia đình trên địa bàn xã, phường, thị trấn sử dụng ví điện tử, thẻ ATM, Mobile money để thực hiện các giao dịch toàn tiền điện, tiền nước.	10	a = Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt; b = Tổng số hộ gia đình trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ >= 60%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 60%: Tỷ lệ * Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
8.10	Huyện/thành phố có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	UBND Huyện/thành phố; UBND xã/phường xây dựng các kênh tương tác 2 chiều với người dân qua các mạng xã hội trực tuyến như facebook, zalo...	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị; b = Điểm tối đa; c = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (a*b)/c Đơn vị triệu đồng		Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp
8.11	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	- Là kinh phí nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh cấp cho việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng. - Đối tượng hưởng lợi là người dân. - Để xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định.	20	- Trình điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của cấp huyện với đơn vị chi cao nhất.		Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư cho xã hội số - Cung cấp số liệu tổng đầu tư từ NSNN cho xã hội số	Huyện/thành phố cung cấp
8.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	- Là kinh phí nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh cấp cho việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng. - Đối tượng hưởng lợi là người dân. - Để xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định.	20	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số; b = Điểm tối đa; c = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (a*b)/c Đơn vị triệu đồng		Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư cho xã hội số - Cung cấp số liệu tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số	Huyện/thành phố cung cấp